



dǔ zhù

赌注

noun · stake, bet

Example Sentences

tā bǎ quán bù jī xù dōu dàng zuò dǔ zhù fēng xiǎn hěn dà
他把全部积蓄都当作赌注，风险很大。

He used all his savings as a stake, which was very risky.

zhè chǎng bǐ sài de dǔ zhù shì yī liàng xīn chē
这场比赛的赌注是一辆新车。

The bet for this match is a new car.

Trace each character, then write the word on your own.

赌	赌	赌	赌	赌	赌	赌	赌	赌	赌	赌
赌	赌	赌	赌							

注	注	注	注	注	注	注	注	注	注	注
